

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/ 'ɑ: tɪkl /	(n)	bài báo	She read an interesting article in the magazine.	Cô ấy đọc một bài báo thú vị trên tạp chí.
	/ haɪ ' tek /	(adj)	công nghệ cao	The new phone is very high tech.	Chiếc điện thoại mới rất hiện đại.
	/ iks ' pleɪn /	(v)	giải thích	He can explain the rules of the game.	Anh ấy có thể giải thích luật chơi.
	/ daɪ ' menʃənəl /	(adj)	chiều	The drawing was very dimensional.	Bức vẽ rất có chiều sâu.
	/ ɪntər ' æktɪv /	(adj)	tương tác	The museum has interactive exhibits.	Bảo tàng có các triển lãm tương tác.
	/ ' waɪtbɔ: d /	(n)	bảng trắng	The teacher wrote on the whiteboard.	Giáo viên viết lên bảng trắng.
	/ faɪn /	(v)	chiếu sáng	The sun began to shine brightly.	Mặt trời bắt đầu chiếu sáng rực rỡ.
	/ dʒəʊk /	(n)	câu nói đùa	He told a funny joke.	Anh ấy kể một câu chuyện cười vui nhộn.
	/ , dʒenərəlaɪ ' zeɪʃn /	(n)	sự khái quát	He made a generalization about cats.	Anh ấy đưa ra một khái quát về mèo.
	/ ' ɜ: θkweɪk /	(n)	động đất	They felt the earthquake last night.	Họ cảm thấy trận động đất tối qua.